

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2019/DS-ST.
Ngày: 15/3/2019
V/v: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 165/2018/TLST-DS, ngày 02 tháng 10 năm 2018 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ông Đỗ Thanh T - Sinh năm: 1969 (Có mặt).

Bà Trần Thị Tuyết G - Sinh năm: 1973 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn G, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Bị đơn:

Ông Phan Văn C (tên gọi khác Phan Hoàng C) - Sinh năm: 1966 (Vắng mặt).

Bà Lê Thanh Kiên G - Sinh năm: 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và tại phiên Tòa, nguyên đơn vợ chồng bà Trần Thị Tuyết G- ông Đỗ Thanh T yêu cầu vợ chồng ông Phan Văn C - bà Lê Thanh Kiên G giao trả số tiền nợ là 296.000.000 đồng theo biên nhận nhận nợ ngày 26/10/2017 âm lịch, đã được vợ chồng ông C - bà G ký tên xác nhận và cam kết đến tháng 02 năm 2018 trả, bao gồm: Khoản tiền nợ hui chết mà ông C - bà Kiên G đã nhờ ông bà đứng ra lĩnh hui của dây hui 10.000.000 đồng/tháng do bà T làm chủ hui, giữa hai bên đã thỏa thuận thống nhất ông bà hót dây hui này để trả vào khoản nợ mà vợ chồng ông C - bà Kiên G đã nợ ông bà vào ngày 23/12/2015, vợ

chồng ông C - bà Kiên G sẽ thực hiện nghĩa vụ đóng hui chết số tiền là 180.000.000 đồng; tiền mượn 10.000.000 đồng; tiền nợ hui chết của dây hui cũ còn nợ 20.000.000 đồng; Tiền vay hộ 50.000.000 đồng và khoản tiền lãi của số tiền vay gốc là 36.000.000 đồng mà ông C - bà Kiên G phải trả nhưng chưa thực hiện nên được cộng dồn vào khoản tiền nợ. Các khoản nợ trên được ông bà và ông C - bà Kiên G ngồi lại kết toán với nhau tại nhà ông C - bà Kiên G và bà Kiên G tự viết biên nhận nhận nợ, hai vợ chồng ông C - bà Kiên G cùng ký tên xác nhận. Ông C - bà Kiên G cam kết đến vụ Đông Xuân tháng 2 năm 2018 trả đủ nhưng vợ chồng ông C - bà Kiên G đã không thực hiện đúng cam kết và có thái độ hành hung khi ông bà đến nhà để đòi nợ. Vì vậy, ông bà cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nên khởi kiện .

Tại bản tự khai cũng như ý kiến tại biên bản đối chất ngày 19/11/2018, bị đơn ông Phan Văn C và bà Lê Thanh Kiên G thừa nhận có ký tên xác nhận nợ vào tờ biên nhận nợ ngày 26/10/2017 (âm lịch) do phía ông T - bà G cung cấp cho Tòa án. Ông bà xác định có nợ ông T - bà G số tiền là 295.000.000 đồng nhưng đã trả xong, nên không còn nghĩa vụ với ông T - bà G. Việc ký tên vào tờ biên nhận nợ ngày 26/10/2017 (âm lịch) là hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc nhưng vì tại thời điểm đó, vợ chồng ông bà không đối chiếu lại sổ sách, giấy tờ liên quan đến việc trả nợ không tìm thấy nên đã ký tên vào biên nhận trên để nhận nợ. Sau đó, ông bà đã tìm lại được giấy tờ trả nợ nên biết rằng khoản nợ thiếu ông T - bà G đã tất toán với nhau xong. Vì vậy, ông bà không còn nghĩa vụ gì đối với ông T - bà G. Mặc khác, ông C - bà Kiên G có ý kiến thừa nhận khoản nợ tiền hui chết 180.000.000 đồng, tiền vay 50.000.000 đồng nhưng cho rằng đây là khoản nợ ông bà tự chịu trách nhiệm và thực hiện với chủ hui là bà T và người cho vay là chị T (Duy K). Tuy nhiên, khoản nợ tiền lãi của số tiền vay gốc 50.000.000 đồng là 36.000.000 đồng, ông C - bà G xác định ông bà chưa đóng lãi cho chị K là không có mà ông bà có gửi cho ông T - bà G số tiền là 71.000.000 đồng để đóng lãi dùm, còn khoản nợ tiền mượn 10.000.000 đồng và nợ tiền hui chết của dây hui cũ 20.000.000 đồng ông bà thừa nhận.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định. Riêng bị đơn ông C - bà Kiên G thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy ông T, bà G cung cấp giấy viết tay “Biên nhận” ngày 26/10/2017 âm lịch về việc ông Phan Hoàng C, bà Lê Thanh Kiên G thừa nhận có mượn số tiền 296.000.000 đồng được phía bị đơn ông C, bà Kiên G thừa nhận chữ viết trong tờ biên nhận là do bà Lê Thanh Kiên G viết và ông C - bà Kiên G thống nhất ký tên. Nên yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở. Còn phía bị đơn xác định chỉ nợ 295.000.000 đồng, không có nợ vợ chồng ông T, bà G là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 11 Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Phan Văn C, bà Lê Thanh Kiên G trả số tiền theo biên nhận là 296.000.000 đồng cho ông T - bà G,

Về án phí buộc ông C - bà Kiên G chịu theo quy định khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Ông Đỗ Thanh T - bà Trần Thị Tuyết G khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Phan Văn C - bà Lê Thanh Kiên G giao trả số tiền còn nợ là 296.000.000 đồng nên đây là tranh chấp về giao dịch dân sự được quy định tại khoản 3- Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông C, bà Kiên G có địa chỉ cư trú tại thị trấn G, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại Khoản 1 - Điều 35; điểm a - Khoản 1 - Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Theo đơn khởi kiện ông Đỗ Thanh T - bà Trần Thị Tuyết G xác định bị đơn là ông Phan Hoàng C và bà Lê Thanh Kiên G. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, ông Chinh giao nộp bản khai và ký nhận các thủ tục tố tụng của Tòa án cũng như tại phiên đối chất ngày 19/11/2018, qua kiểm tra căn cước ông thể hiện họ tên là Phan Văn C và thừa nhận có ký tên vào tờ biên nhận nợ ngày 26/10/2017 (âm lịch) do ông T - bà G cung cấp cho Tòa án nên họ tên Phan Hoàng C thể hiện trong tờ biên nhận ngày 26/10/2017 (âm lịch) và Phan Văn C là cùng một người.

Ông Phan Văn C, bà Lê Thanh Kiên G với tư cách là bị đơn trong vụ kiện đã được Tòa án triệu tập đến phiên Tòa xét xử nhưng ông C - bà Kiên G vắng mặt không rõ lý do nên theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt ông C - bà G.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông Đỗ Thanh T - bà Trần Thị Tuyết G khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Phan Hoàng C - bà Lê Thanh Kiên G giao trả số tiền nợ là 296.000.000 đồng. Căn cứ để ông T - bà G khởi kiện được ông bà cung cấp là tờ biên nhận nợ ngày 26/10/2017 (âm lịch) đã được vợ chồng ông C - bà Kiên G ký tên xác nhận và xác định biên nhận trên do chính bà Lê Thanh Kiên G viết. Mặc khác, tại biên bản đối chất ngày 19/11/2018, ông C - bà Kiên G cũng xác nhận tờ biên nhận ngày 26/10/2017 (âm lịch) được ông T - bà G cung cấp cho Tòa án, do bà Kiên G viết và vợ chồng ông C - bà Kiên G cùng ký tên vào biên nhận, không có sự ép buộc nào. Từ đó, cho thấy giữa hai bên đương sự đã có thống nhất về khoản nợ phải trả, ông C - bà Kiên G cũng thỏa thuận thời gian và phương thức giao trả nhưng ông C - bà Kiên G đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như cam kết. Đây là tình tiết ông T - bà G không cần phải chứng minh nên ông T - bà G khởi kiện yêu cầu ông C - bà Kiên G giao trả số tiền theo biên nhận ngày 26/10/2017 (âm lịch) là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 4 - Điều 11, Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, qua ý kiến của ông C - bà Kiên G tại bản khai cũng như tại biên bản đối chất ngày 19/11/2018, ông C- bà Kiên G không thừa nhận nợ ông T- bà G số tiền 296.000.000 đồng. Xét thấy, số tiền vợ chồng ông C - bà Kiên G nợ thể hiện qua biên nhận là 296.000.000 đồng đã được ông T - bà G giải trình từng khoản tiền nợ đối với từng lần giao dịch. Ông C - bà Kiên G cũng thống nhất số tiền của từng khoản nợ. Cụ thể tiền hụi chết là 180.000.000 đồng, tiền vay là 50.000.000 đồng, tiền hụi chết của dây hụi trước còn nợ là 20.000.000 đồng, tiền mượn là 10.000.000

đồng. Riêng khoản nợ 36.000.000 đồng tiền lãi của 12 tháng của số tiền vay gốc 50.000.000 đồng, ông bà không thừa nhận nhưng thống nhất khoản nợ 296.000.000 đồng và đã thỏa thuận kết toán nợ với nhau lần cuối thể hiện qua biên nhận nhận nợ ngày 26/10/2017 (âm lịch). Nội dung tờ biên nhận cũng thể hiện thời gian ông C - bà G cam kết trả nợ cho ông T - bà G: “...Tôi hứa đến vụ Đông Xuân tháng 2 năm 2018 trả đủ số tiền trên”. Kể từ thời điểm thỏa thuận, ông C - bà Kiên G tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ông T - bà G nhưng tại bản khai ông C - bà Kiên G cho rằng đã trả xong khoản nợ trên cho ông T - bà G vào ngày 30/9/2016 là mâu thuẫn về thời gian giao trả. Nếu ông C - bà Kiên G đã trả xong nợ cho bà G – ông T vào ngày 30/9/2016 thì không lý do gì ngày 26/10/2017 (âm lịch) ông bà lại thỏa thuận kết toán khoản tiền còn nợ là 296.000.000 đồng bằng biên nhận nhận nợ. Tại thời điểm ông bà làm biên nhận, ông bà nhận thức được sự việc và không ai ép buộc ông bà phải thừa nhận nợ. Mặt khác, ông bà cũng xác nhận quá trình Tòa án mời làm việc, ông bà vắng mặt nhưng có điện thoại trao đổi với phía ông T - bà G xin được trả dần khoản nợ trên làm 03 đợt nhưng ông T - bà G không đồng ý.

Ngoài ra, ông C - bà Kiên G có lời khai thừa nhận nợ tiền hụi chết là 180.000.000 đồng, tiền vay 50.000.000 đồng nhưng ông bà xác định khoản nợ trên là ông bà nợ của bà T và bà T (K) nên ông bà chịu trách nhiệm trả nợ cho hai người này nhưng lại xác định có gửi cho ông T - bà G khoản tiền đóng lãi sau thời điểm làm biên nhận nhận nợ. Quá trình xác minh, lời khai của bà Trần Thị T và bà Nguyễn Ngọc Duy K (T) xác định số tiền trên bà T, bà T chỉ làm việc với bà G và bà G là người đóng hụi cũng như trả lãi, bà T và bà T không có thỏa thuận giao dịch với ông C - bà Kiên G. Và nếu ông bà thiếu nợ bà T và bà K thì ông bà có nghĩa vụ trả nợ cho họ nhưng ông C - bà K lại thực hiện với ông T - bà G. Điều đó, chứng tỏ ông C - bà Kiên G đã mặc nhiên xác định khoản nợ trên ông bà có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với bà G và ông T. Từ những phân tích trên, cho thấy lời khai của bà Kiên G - ông C thể hiện sự mâu thuẫn, lúc thì cho rằng đã trả xong, lúc thì không nợ ông T - bà G mà nợ người khác nên lời khai trên của ông bà là khai nại nhằm chối bỏ nghĩa vụ trả nợ cho bà G - ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của ông T - bà G, buộc ông C - bà Kiên G giao trả số tiền 296.000.000 đồng theo biên nhận nhận nợ ngày 26/10/2017 (âm lịch).

[2.2] Đối với ý kiến của ông C - bà Kiên G cho rằng có đưa khoản tiền 71.000.000 đồng cho bà G - ông T để đóng lãi dùm và số tiền 36.000.000 đồng trong tổng số 296.000.000 đồng được bà G - ông T xác định đây là khoản tiền nợ lãi 12 tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng. Và sau thời gian kết toán nợ bằng tờ biên nhận, ông bà đã tiếp tục trả khoản tiền lãi cho ông T, bà G. Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng cũng đã ban hành thông báo số 95/2018/TB - TA về việc yêu cầu ông bà làm đơn phản tố, yêu cầu xem xét giải quyết đối với các ý kiến trên của ông bà về số tiền lãi đã trả nhưng thời hạn đã hết ông bà không thực hiện. Vì vậy, đối với các ý kiến trên của ông bà không được xem xét giải quyết trong cùng vụ kiện. Trường hợp sau này ông bà có tranh chấp thì có quyền khởi kiện để được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

[2.3] Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, kể từ ngày ông T - bà G có đơn yêu cầu thi hành án, ông C - bà Kiên G chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông C - bà Kiên G phải chịu lãi chậm trả tương ứng với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 - Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T – bà G được chấp nhận nên vợ chồng ông C - bà Kiên G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền: 296.000.000 đồng x 5% = 14.800.000 đồng.

Hoàn trả lại cho ông T - bà G tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.275.000 đồng theo biên lai thu tiền số 7218 ngày 01/10/2018 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 7342 ngày 14/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 - Điều 26; điểm a - Khoản 1 - Điều 35; điểm a - Khoản 1 - Điều 39; Khoản 1 - Điều 147; Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Khoản 2 - Điều 11, Điều 280; Điều 288, Khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Xử:

1. Buộc vợ chồng ông Phan Văn C và bà Lê Thanh Kiên G cùng liên đới giao trả cho ông Đỗ Thanh T và bà Trần Thị Tuyết G số tiền là 296.000.000 đồng (*Hai trăm chín mươi sáu triệu đồng*).

Kể từ ngày ông T - bà G có đơn yêu cầu thi hành án, ông C - bà Kiên G chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông C - bà Kiên G phải chịu lãi chậm trả tương ứng với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc ông Phan Văn C và bà Lê Thanh Kiên G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 14.800.000 đồng (*Mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả lại cho ông Đỗ Thanh T và bà Trần Thị Tuyết G tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.275.000 đồng (*Bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 7218 ngày 01/10/2018 và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 7342 ngày 14/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 15/03/2019). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Cẩm Hương